

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-40



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 260321.016/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 26/03/2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2019, Công ty và Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng - công ty con của Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển 33,56 tỷ đồng (Thuyết minh số 20) và quỹ khen thưởng phúc lợi 15,06 tỷ đồng (Thuyết minh số 19) từ nguồn thu được do giảm tỷ lệ hao hụt nước. Sang đến năm 2020, Công ty và Công ty con đã dừng trích lập các quỹ này do dự kiến sẽ không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước thực tế và tỷ lệ được phê duyệt theo phương án giá nước dự kiến đang chờ phê duyệt (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27).

Vấn đề cần nhận mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.375.792.255	435.567.739.114
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	355.068.567.331	208.629.474.259
111	1. Tiền		186.568.567.331	138.129.474.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		168.500.000.000	70.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.362.043.064	67.762.267.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.338.385.780	15.672.067.343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.611.963.506	50.017.087.257
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.343.179.362	2.969.631.396
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(931.485.584)	(896.518.993)
140	IV. Hàng tồn kho		47.520.939.738	52.355.670.381
141	1. Hàng tồn kho	9	47.520.939.738	52.355.670.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.924.242.122	59.320.327.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	242.635.772	337.424.727
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.681.606.350	54.325.384.937
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	4.657.517.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.017.831.859.222	2.098.810.827.077
220	II. Tài sản cố định		1.931.236.300.646	1.296.830.739.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.929.179.643.568	1.293.244.402.146
222	- Nguyên giá		3.377.017.017.053	2.575.121.261.737
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.447.837.373.485)	(1.281.876.859.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.056.657.078	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.778.614.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.721.957.695)	(6.446.777.302)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		77.968.406.436	786.993.854.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	77.968.406.436	786.993.854.049
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.927.152.140	14.286.233.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.927.152.140	14.286.233.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.591.207.651.477	2.534.378.566.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.548.710.358.864	1.510.636.683.569
310	I. Nợ ngắn hạn		467.111.296.729	639.617.708.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	280.644.691.644	74.733.320.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.787.498.524	2.938.297.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.346.764.849	6.738.423.204
314	4. Phải trả người lao động		41.983.208.046	28.752.913.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		857.530.649	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	26.997.989.418	409.333.623.746
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	95.777.748.810	98.015.983.682
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	14.715.864.789	17.931.911.216
330	II. Nợ dài hạn		1.081.599.062.135	871.018.975.134
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.080.425.571.055	860.831.484.054
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		1.042.497.292.613	1.023.741.882.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.042.497.292.613	1.023.741.882.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		140.198.931.605	128.344.279.111
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.952.273.284	93.354.907.163
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.638.086.600	9.925.061.865
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		89.314.186.684	83.429.845.298
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.665.893.724	33.362.502.348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.591.207.651.477	2.534.378.566.191



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	995.935.533.734	962.070.413.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		995.935.533.734	962.070.413.219
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	613.817.424.649	550.413.147.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.118.109.085	411.657.265.936
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.687.749.231	8.187.746.542
22	7. Chi phí tài chính	25	28.497.128.908	23.777.928.731
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.515.263.251	22.492.355.025
25	9. Chi phí bán hàng	26	142.948.753.660	140.022.429.402
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	101.438.261.885	145.251.928.863
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.921.713.863	110.792.725.482
31	11. Thu nhập khác	28	13.745.280.454	12.629.386.221
32	12. Chi phí khác	29	14.493.960.905	11.651.768.546
40	13. Lợi nhuận khác		(748.680.451)	977.617.675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.173.033.412	111.770.343.157
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	22.337.189.190	22.369.379.359
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>96.835.844.222</u>	<u>89.400.963.798</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		89.314.186.684	83.429.845.298
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.521.657.538	5.971.118.500
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.204	1.124



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		119.173.033.412	111.770.343.157
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		217.603.506.869	188.833.714.549
03	Các khoản dự phòng		34.966.591	27.769.361
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(540.147.351)	(701.663.302)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(8.098.529.136)	(7.479.848.467)
06	Chi phí lãi vay		27.515.263.251	22.492.355.025
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	46.730.167.657
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		355.688.093.636	361.672.837.980
09	(Tăng) các khoản phải thu		(36.746.184.081)	(32.997.823.733)
10	Giảm hàng tồn kho		4.834.730.643	7.783.696.411
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(407.893.446.141)	(56.419.765.909)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		6.237.660.681	(5.509.960.910)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.830.967.642)	(21.913.124.657)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.052.952.705)	(17.566.695.678)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.339.015.258)	(17.887.775.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.102.080.867)	217.161.388.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		129.344.124.877	(419.848.483.016)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		229.069.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.000.000.000)	(278.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		110.000.000.000	232.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		10.401.956.491	6.005.541.405
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		139.975.151.277	(460.042.941.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		315.425.340.706	451.962.840.698
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(94.525.926.217)	(64.519.859.134)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(63.957.465.400)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156.941.949.089	328.077.429.564
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		149.031.263.044	85.195.876.239
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		208.629.474.259	123.032.649.274
60	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(2.592.169.972)	400.948.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	355.068.567.331	208.629.474.259




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.059 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 87 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 91 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành toàn bộ giá trị công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục giải ngân vốn vay ngân hàng ADB (Thuyết minh 16.3) để thanh toán các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha Xã Tân Tiến huyện An Dương thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.

- ▶ Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	31.255.277	48.820.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.537.312.054	138.080.653.485
Các khoản tương đương tiền (i)	168.500.000.000	70.500.000.000
	<u>355.068.567.331</u>	<u>208.629.474.259</u>

(i) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	11.368.094.933	(401.536.333)	10.540.688.706	(248.251.893)
Lắp đặt máy nước	4.602.671.716	(529.949.251)	4.849.535.516	(648.267.100)
Khác	367.619.131	-	281.843.121	-
	16.338.385.780	(931.485.584)	15.672.067.343	(896.518.993)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	-	23.416.620.451
Công ty CP Hà Huy	-	14.859.279.974
Công ty CP Viwaseen 3	-	4.067.692.037
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	-	2.025.877.564
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	8.460.000.000	-
Công ty CP Đông A	860.378.440	-
Khác	1.291.585.066	5.647.617.231
	10.611.963.506	50.017.087.257

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Lãi tiền gửi dự thu	1.201.712.329	1.725.724.140
Bảo hiểm xã hội	306.209	700.368
VAT chưa kê khai	18.014.645.993	362.295.634
Tạm ứng	141.270.462	226.514.977
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	7.459.922.580	-
Khác	2.525.321.789	654.396.277
	29.343.179.362	2.969.631.396

(*) Thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi Dự án nâng cấp Nhà máy nước An Dương do Chính phủ Nhật Bản tài trợ. Tài sản hình thành từ dự án này thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng, được UBND giao cho Công ty theo dõi và sử dụng (chi tiết tại thuyết minh số 21).

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	548.694.516	18.745.265	656.743.300	8.476.200
Tiền nước	736.296.932	334.760.599	385.999.968	137.748.075
	1.284.991.448	353.505.864	1.042.743.268	146.224.275

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	45.322.146.768	48.506.393.063
Công cụ, dụng cụ	642.792.506	453.570.142
Chi phí SX KDDD	1.500.664.098	3.107.269.691
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà	-	656.758.891
- Khác	1.500.664.098	2.450.510.800
Thành phẩm	55.336.366	138.752.485
Hàng hóa	-	149.685.000
	47.520.939.738	52.355.670.381

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.635.772	122.354.615
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	-	215.070.112
	242.635.772	337.424.727
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.193.785.121	6.175.963.302
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	321.022.840	450.126.461
Chi phí sửa chữa lớn	1.412.344.179	7.660.143.648
	7.927.152.140	14.286.233.411

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	669.071.851.856	237.162.321.861	1.648.242.508.660	9.598.806.613	11.045.772.747	2.575.121.261.737
Số tăng trong năm						
- Mua mới	110.000.000	9.419.280.148	1.276.308.182	778.266.000	247.380.000	11.831.234.330
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	480.508.260.245	49.034.691.583	311.944.127.946	-	-	841.487.079.774
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(953.148.500)	-	-	-	(953.148.500)
- Giảm khác	(31.902.262.605)	(18.067.312.672)	(25.731.134)	(33.154.455)	(440.949.422)	(50.469.410.288)
Tại ngày 31/12/2020	1.117.787.849.496	276.595.832.420	1.961.437.213.654	10.343.918.158	10.852.203.325	3.377.017.017.053
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	318.259.723.995	130.148.819.168	815.875.036.213	7.762.161.111	9.831.119.104	1.281.876.859.591
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	61.380.138.698	22.566.306.629	129.269.978.882	978.104.474	1.133.797.794	215.328.326.477
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813.968.383)	-	-	-	(813.968.383)
- Giảm khác	(30.525.209.045)	(17.554.531.278)	-	(33.154.455)	(440.949.422)	(48.553.844.200)
Tại ngày 31/12/2020	349.114.653.648	134.346.626.136	945.145.015.095	8.707.111.130	10.523.967.476	1.447.837.373.485
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	350.812.127.861	107.013.502.693	832.367.472.447	1.836.645.502	1.214.653.643	1.293.244.402.146
Tại ngày 31/12/2020	768.673.195.848	142.249.206.284	1.016.292.198.559	1.636.807.028	328.235.849	1.929.179.643.568

(*) Tổng giá trị công trình ghi nhận tạm tăng TSCĐ từ dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 là: 816.152.517.577 VND.

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 55.762.004.388 VND, 35.820.640.504 VND, 143.367.880.568 VND và 21.496.555.156 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.140.365.942 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	10.033.114.773
Mua trong năm	745.500.000
Tại ngày 31/12/2020	10.778.614.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	6.446.777.302
Khấu hao trong năm	2.275.180.393
Tại ngày 31/12/2020	8.721.957.695
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	3.586.337.471
Tại ngày 31/12/2020	2.056.657.078

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.305.986.500 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.231.606.374	783.987.506.662
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	10.953.163.060	759.758.570.705
- Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	2.127.845.464	190.968.003.227
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
- Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	-	363.970.411.143
- Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm (iii)	29.730.660	131.118.486.608
- Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	-	60.345.894
- Chi phí chung của toàn dự án (v)	-	64.845.736.897
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m ³ tại NMN Cầu Nguyệt (**)	18.781.743.604	824.377.364
Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN) (**)	23.752.766.217	261.713.909
Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn) (**)	14.307.557.227	-
Khác	8.436.376.266	23.142.844.684
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	1.736.800.062	3.006.347.387
Trong đó:		
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	1.145.230.105	1.792.232.607
Khác	591.569.957	1.214.114.780
	77.968.406.436	786.993.854.049

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 31/12/2020, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

(i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 4 hạng mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, hệ thống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.

(ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 2 hạng mục công việc chính là NMN An Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.

(iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 288 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 3 hạng mục công việc chính là NMN Ngũ Lão, trạm bơm tăng áp Tân Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.

(iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xây dựng 201;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 16/03/2020. Tổng mức đầu tư là khoảng 95 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho hạng mục công việc chính là hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.

(v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí tư vấn thiết kế, chi phí tư vấn giám sát... đã được phân bổ vào giá trị các tài sản tăng trong năm. Tiêu thức phân bổ theo tỷ lệ giá trị quyết toán của các gói xây lắp.

(**) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m³ tại NMN Cầu Nguyệt: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu cơ bản đã hoàn thiện toàn bộ thi công xây dựng trên hiện trường. Hiện tại đang hoàn thiện một số công trình phụ trợ. Dự kiến quyết toán trong năm 2021.
- ▶ Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN): Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng, lắp đặt và hiện đang hoàn thiện hồ sơ bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Dự kiến quyết toán trong năm 2021.
- ▶ Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn): Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng, lắp đặt và hiện đang hoàn thiện hồ sơ bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Dự kiến quyết toán trong năm 2021.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	276.153.214.361	276.153.214.361	66.960.201.478	66.960.201.478
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	57.215.088.877	57.215.088.877	31.900.840.283	31.900.840.283
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	42.304.254.174	42.304.254.174	1.235.598.972	1.235.598.972
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	29.260.426.071	29.260.426.071	5.865.725.020	5.865.725.020
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	27.638.690.109	27.638.690.109	7.590.838.777	7.590.838.777
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	26.636.670.669	26.636.670.669	-	-
<i>Khác</i>	93.098.084.461	93.098.084.461	20.367.198.426	20.367.198.426
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	4.491.477.283	4.491.477.283	7.773.118.659	7.773.118.659
	280.644.691.644	280.644.691.644	74.733.320.137	74.733.320.137

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020			31/12/2020
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Điều chỉnh khác	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.887.975.631	25.052.952.705	22.337.189.190	-	1.172.212.116
Thuế thu nhập cá nhân	-	366.000.596	4.367.378.872	4.601.904.068	-	600.525.792
Thuế tài nguyên	-	226.061.800	309.581.800	301.135.300	-	217.615.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	629.256.041	629.256.041	-	-
Các loại thuế khác (Thuyết minh 6)	4.657.517.807	399.293.180	3.937.861.194	1.153.555.801	7.459.922.580	417.392.560
Các khoản phải nộp khác	-	1.859.091.997	3.692.284.500	3.772.211.584	-	1.939.019.081
	4.657.517.807	6.738.423.204	37.989.315.112	32.795.251.984	7.459.922.580	4.346.764.849

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	98.015.983.682	98.015.983.682	88.318.352.853	90.556.587.725	95.777.748.810	95.777.748.810
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.526.952.868	57.526.952.868	42.090.769.217	42.167.298.763	57.450.423.322	57.450.423.322
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.373.632.000	3.373.632.000	3.857.232.000	3.615.432.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	3.743.368.818	3.743.368.818	8.006.049.830	5.475.653.526	6.273.765.122	6.273.765.122
(vi) Ngân hàng VIB	20.578.353.099	20.578.353.099	18.480.907.662	25.563.682.292	13.495.578.469	13.495.578.469
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	1.596.000.000	798.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	-	-	1.493.717.250	142.844.250	1.350.873.000	1.350.873.000
	98.015.983.682	98.015.983.682	88.318.352.853	90.556.587.725	95.777.748.810	95.777.748.810
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	74.996.283.714	74.996.283.714	-	12.499.380.618	62.496.903.096	62.496.903.096
(ii) Dự án Minh Đức	1.765.777.663	1.765.777.663	-	294.296.276	1.471.481.387	1.471.481.387
(iii) Dự án ADB	710.072.126.461	710.072.126.461	290.079.008.346	46.136.637.255	954.014.497.552	954.014.497.552
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	26.014.316.760	26.014.316.760	-	3.615.432.000	22.398.884.760	22.398.884.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	46.136.207.130	46.136.207.130	8.489.000.000	5.475.653.526	49.149.553.604	49.149.553.604
(vi) Ngân hàng VIB	91.917.406.008	91.917.406.008	-	25.563.682.292	66.353.723.716	66.353.723.716
(vii) Ngân hàng Agribank	7.945.350.000	7.945.350.000	-	798.000.000	7.147.350.000	7.147.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	-	-	13.313.770.000	142.844.250	13.170.925.750	13.170.925.750
	958.847.467.736	958.847.467.736	311.881.778.346	94.525.926.217	1.176.203.319.865	1.176.203.319.865
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(98.015.983.682)	(98.015.983.682)	(88.318.352.853)	(90.556.587.725)	(95.777.748.810)	(95.777.748.810)
- Sau 12 tháng	860.831.484.054	860.831.484.054			1.080.425.571.055	1.080.425.571.055

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTĐ/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ điện; Cấp

nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngay tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vĩnh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

(viii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

Dự án	Mô tả dự án	Số tiền vay (VND)
1	Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2	Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3	Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4	Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5	Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá	16.950.000.000
6	Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh),	2.800.000.000
7	Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8	Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.738.909.152	2.156.454.082
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	1.738.909.152	2.156.454.082
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà	-	700.000.000
Khác	48.589.372	81.843.850
	1.787.498.524	2.938.297.932

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	16.261.469.985	398.319.036.944
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1)	-	14.575.728.187
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	-	1.994.200.633
- Xây dựng NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, Hạng mục Đồ Sơn	-	275.783.342.516
- Mở rộng NMN An Dương, Hạng mục An Dương	-	79.777.429.884
- Xây dựng NMN Ngũ Lão, Hạng mục Bắc Sông Cấm	-	20.553.893.479
- Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo	870.169.687	-
- Sửa chữa đường hè NMN Cầu Nguyệt	893.645.000	-
- Sửa chữa đường ống cấp nước HDPE DN90-DN75 lô 26, 27 Lê Hồng Phong	1.338.244.500	-
- Chi phí quản lý dự án (i)	5.741.600.540	-
- Khác	7.417.810.258	5.634.442.245
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	4.062.754.814	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	2.354.441.292	1.274.882.013
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid (Thuyết minh 22)	1.072.723.260	-
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	1.817.970.000	-
Phải trả khác	1.428.630.067	4.509.858.132
	26.997.989.418	409.333.623.746
Dài hạn (ii)	-	9.014.000.000

(i) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(ii) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp đã được Công ty chuyển trả lại ngân sách nhà nước trong năm theo công văn số 2585 ngày 27/8/2020 của Sở Tài chính Thành phố Hải (Xem thêm Thuyết minh 13).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2019	12.367.289.671	268.903.981	12.636.193.652
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (Thuyết minh 27)	15.059.022.797	-	15.059.022.797
Phân phối lợi nhuận năm 2018 Sử dụng quỹ trong năm	7.474.469.985 (17.564.350.218)	950.000.000 (623.425.000)	8.424.469.985 (18.187.775.218)
Số dư ngày 01/01/2020	17.336.432.235	595.478.981	17.931.911.216
Phân phối lợi nhuận năm 2019 Sử dụng quỹ trong năm nay	13.798.968.831 (16.485.315.258)	324.000.000 (853.700.000)	14.122.968.831 (17.339.015.258)
Số dư ngày 31/12/2020	14.650.085.808	65.778.981	14.715.864.789

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	92.152.576.083	89.361.156.551	29.481.352.915	970.077.404.549
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	83.429.845.297	5.971.118.500	89.400.963.797
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT- BTC- BXD- BNNPTNT	-	-	-	33.562.232.572	-	1.575.487.287	35.137.719.859
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	9.597.875.000	(5.345.719.345)	2.260.399.273	-	6.512.554.928
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.975.189.801	(81.696.493.958)	(3.665.456.354)	(77.386.760.511)
Tại ngày 31/12/2019	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.344.279.111	93.354.907.163	33.362.502.348	1.023.741.882.622
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.314.186.684	7.521.657.538	96.835.844.222
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	11.854.652.494	(84.716.820.563)	(5.218.266.162)	(78.080.434.231)
Tại ngày 31/12/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	97.952.273.284	35.665.893.724	1.042.497.292.613

(* Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Năm 2020			Tổng VND
	Tại Công ty mẹ	Công ty con phân phối cho		
	VND	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10.438.422.465	1.416.230.029	752.852.338	12.607.504.832
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	12.318.348.435	1.178.266.734	626.353.662	14.122.968.831
Trả cổ tức	59.365.552.000	8.638.087.500	4.591.912.500	72.595.552.000
	82.122.322.900	11.232.584.263	5.971.118.500	99.326.025.663

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 53 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 378.737,61 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Hình thức sử dụng đất là thuê đất.

Tài sản được giao quản lý

Công ty đang quản lý và vận hành (không phải trả phí và không xác định thời hạn) tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1406/2016/QĐ-UBND ngày 18/06/2016 của UBND thành phố về việc quản lý, vận hành tài sản phục vụ công ích không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Hiện tại không phát sinh chi phí thuê từ việc sử dụng các tài sản này.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đặc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	6.977.433,78	3.980.418,67

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Kinh doanh nước sạch (*)	971.948.437.272	939.519.266.680
Lắp đặt máy nước	9.791.241.501	10.382.655.087
Nước tinh khiết	9.622.355.442	8.551.572.333
Nước máy nhanh	4.573.499.519	3.616.919.119
	995.935.533.734	962.070.413.219

(*) Theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/04/2020 và nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/04/2020, Công ty cùng các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Ngày 01/12/2020, UBND thành phố Hải Phòng đã ra quyết định số 35/2020/QĐ-UBND quy định giảm giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, chi tiết như sau:

- ▶ Thời gian điều chỉnh giảm: 03 tháng liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 4/2020 (nước thực tế sử dụng của các tháng 3,4,5/2020).
- ▶ Đối tượng miễn giảm: 1) Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các cơ sở, khu cách ly tập trung đã được UBND thành phố quyết định. 2) Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố ký hợp đồng dịch vụ cấp nước trực tiếp với các đơn vị cung cấp nước sạch theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa là 10 m³/tháng (Theo danh sách các hộ nghèo, cận nghèo của UBND các quận, huyện cung cấp).
- ▶ Công ty đã điều chỉnh giảm doanh thu trong năm như sau: Tại công ty mẹ là 1.318.191.200 VND, tại công ty con là 100.979.050 VND. (Điều chỉnh giảm doanh thu và giảm thuế GTGT đầu ra tương ứng theo công văn hướng dẫn số 117/CT-TTKT1 của cục thuế thành phố Hải Phòng)

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Kinh doanh nước sạch	592.428.575.530	529.435.024.338
Lắp đặt máy nước	8.547.529.640	9.409.576.336
Nước tinh khiết	8.374.853.702	8.009.833.678
Nước máy nhanh	4.466.465.777	3.558.712.931
	613.817.424.649	550.413.147.283

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	9.898.474.299	7.479.848.467
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.239.005	6.234.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	753.035.927	701.663.302
	10.687.749.231	8.187.746.542

25. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	27.515.263.251	22.492.355.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	981.865.657	1.285.573.706
	28.497.128.908	23.777.928.731

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	90.193.281.357	86.411.172.607
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.523.486.178	3.289.738.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.537.174.051	36.752.803.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.410.789.813	7.439.027.639
Chi phí bằng tiền khác	3.284.022.261	6.129.687.696
	142.948.753.660	140.022.429.402

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	51.308.069.499	46.975.859.175
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.943.834.636	3.771.065.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.009.270.264	6.536.938.668
Chi phí dự phòng	34.966.591	9.721.824
Thuế phí và lệ phí	33.757.760	35.714.276
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 (*)	-	50.111.481.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.595.350.666	21.160.519.249
Chi phí bằng tiền khác	15.513.012.469	16.650.628.941
	101.438.261.885	145.251.928.863

(*) Công ty và công ty con tạm trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ Nguồn chi phí giảm thất thoát nước theo quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012.

Trong phương án giá đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt cho giai đoạn từ năm 2017 đến 2019, tỷ lệ hao hụt được phê duyệt là 18%, trong khi mức hao hụt thực tế của Công ty nằm trong khoảng 11% đến 12%. Do đó, hàng năm Công ty và công ty con vẫn trích quỹ với số tiền trích hai năm gần nhất lần lượt là 50 tỷ VND và 47 tỷ VND.

Tuy nhiên, trong phương án giá nước cho giai đoạn từ 2020 đến 2022 đang được Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng trình các sở ban ngành và Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, tỷ lệ hao hụt được xác định theo bình quân 3 năm gần nhất sát với mức hao hụt thực tế của Công ty. Theo đó, sẽ không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước được quy định và tỷ lệ thất thoát nước thực tế. Mặc dù phương án này vẫn chưa được phê duyệt (do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid 19) nhưng Công ty và công ty con đã không tiếp tục trích quỹ trong năm 2020.

28. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	229.069.909	-
Thanh lý vật tư	1.462.442.223	1.397.777.985
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.926.471.539	9.579.054.732
Thu nhập khác	2.127.296.783	1.652.553.504
	13.745.280.454	12.629.386.221

29. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	2.029.015.072	-
Thanh lý vật tư	397.840.891	83.387.749
Chi phí tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	674.067.273	347.922.727
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.892.221.821	9.557.901.507
Chi phí khác	1.500.815.848	1.662.556.563
	14.493.960.905	11.651.768.546

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.809.345.123	18.067.459.859
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.527.844.067	4.301.919.500
	22.337.189.190	22.369.379.359

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.314.186.684	83.429.845.298
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	89.314.186.684	83.429.845.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.204	1.124

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	244.722.066.495	231.497.021.281
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.825.388.779	125.863.342.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.569.281.948	188.833.714.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.975.782.954	183.903.331.000
Chi phí khác bằng tiền	60.452.571.060	61.705.795.210
	856.545.091.236	791.803.204.697

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.068.567.331	-	208.629.508.259	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.681.565.142	(931.485.584)	18.641.698.739	(896.518.993)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	448.950.132.473	(931.485.584)	275.471.206.998	(896.518.993)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.176.203.319.865	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác			307.642.681.062	493.080.943.883
Chi phí phải trả			857.530.649	1.173.235.040
			1.484.703.531.576	1.453.101.646.659

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.068.567.331	-	-	355.068.567.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.750.079.558	-	-	44.750.079.558
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	-	48.200.000.000
	447.318.646.889	700.000.000	-	448.018.646.889
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.629.508.259	-	-	208.629.508.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.745.179.746	-	-	17.745.179.746
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	-	48.200.000.000
	273.874.688.005	700.000.000	-	274.574.688.005

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Vay và nợ	95.777.748.810	383.168.396.719	697.257.174.336	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác	307.642.681.062	-	-	307.642.681.062
Chi phí phải trả	857.530.649	-	-	857.530.649
	404.277.960.521	383.168.396.719	697.257.174.336	1.484.703.531.576
01/01/2020				
Vay và nợ	98.015.983.682	418.281.135.980	442.550.348.074	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	484.066.943.883	9.014.000.000	-	493.080.943.883
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	583.256.162.605	427.295.135.980	442.550.348.074	1.453.101.646.659

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	772.232.410	754.668.167
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	752.636.681	752.910.061
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT	742.988.455	725.189.500
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	257.168.000	293.714.500
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	582.443.742	578.286.333
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	622.940.152	613.670.667
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	610.809.992	656.030.277
Lê Thị Hương	Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)	260.086.538	-
Trịnh Thị Mỹ	Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	276.628.364	461.347.500
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS (Từ tháng 06/2020)	121.648.642	-
Vũ Hồng Lăng	TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	47.390.000	108.236.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	113.236.000	108.236.000
		5.160.208.976	5.052.289.005


36. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2021.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

